

XÂY DỰNG THANG ĐO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Hồ Trần Ngọc Oanh

Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt. Bài báo này trình bày khái niệm năng lực từ vựng tiếng Việt, từ đó xác định quy trình thiết kế thang đo năng lực từ vựng tiếng Việt của học sinh người dân tộc thiểu số. Việc xác định được chuẩn đánh giá năng lực từ vựng sẽ giúp cho giáo viên thuận lợi hơn khi truyền thụ kiến thức cho học sinh và có những phương pháp dạy học phù hợp để có thể phát triển năng lực người học. Căn cứ hình thực tế của việc dạy học tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ 2, chuẩn đánh giá năng lực từ vựng tiếng Việt được chúng tôi mô tả cụ thể thành 6 bậc. Năng lực từ vựng được cấu thành từ 3 thành tố: năng lực sử dụng chính xác hình thức của từ; năng lực nhận biết nghĩa của từ và sử dụng từ, năng lực nắm vững cách dùng từ trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể. Mỗi thành tố được cụ thể hoá thành những chỉ số hành vi và bộ các tiêu chí biểu hiện đáp ứng các chỉ số hành vi đó. Thang đo sau khi thiết kế được sử dụng làm căn cứ để xây dựng các công cụ đánh giá năng lực từ vựng của học sinh dân tộc thiểu số trong dạy học Tiếng Việt.

Từ khóa: Năng lực từ vựng tiếng Việt, quy trình thiết kế thang đo, học sinh người dân tộc thiểu số, phát triển năng lực.

1. Mở đầu

Những năm gần đây, việc giảng dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai cho học sinh (HS) dân tộc thiểu số (DTTS) ngày càng được quan tâm do nhu cầu thực tế của cộng đồng người DTTS trong việc nắm vững tiếng Việt ngày càng tăng. Với HS DTTS ở Việt Nam, tiếng Việt là công cụ để giao tiếp và tư duy trong nhà trường đồng thời trang bị cho HS công cụ để giao tiếp, tiếp nhận và diễn đạt mọi kiến thức của các môn học khác trong nhà trường. Thực tế hiện nay, tiếng Việt trong các trường có HS DTTS được ứng xử như là bản ngữ; việc đánh giá chất lượng tiếng Việt ở các trường học chỉ có học sinh Kinh, chỉ có học sinh DTTS, vừa có HS Kinh và HS DTTS không có sự phân biệt nhau. Bên cạnh đó, cả các công trình nghiên cứu về năng lực giao tiếp tiếng Việt lẫn chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (dự thảo) hiện nay chỉ mới tập trung hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực ngôn ngữ thông qua các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói và chủ yếu tập trung ở đối tượng HS học tiếng mẹ đẻ chứ chưa chú trọng quan tâm đến một bộ phận khác cũng đang cần rất nhiều sự quan tâm đó là đối tượng HS DTTS - những người học tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ 2. Do đó, việc nghiên cứu về năng lực giao tiếp nói chung và năng lực từ vựng dành cho đối tượng HS DTTS là điều hết sức cần thiết. Khái niệm về khả năng sử dụng từ ngữ/ năng lực từ vựng phần nào đã được đề cập đến trong các công trình *Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông* [1], *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế* [4], *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1* [5], *Giáo*

Ngày nhận bài: 19/4/2019. Ngày sửa bài: 29/5/2019. Ngày nhận đăng: 22/6/2019.

Tác giả liên hệ: Hồ Trần Ngọc Oanh. Địa chỉ e-mail: htnoanh@ued.udn.vn

trình Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học [6]; và được cụ thể thành một số tiêu chí trong các văn bản “Thông tư số 17/2005/TT-BGDĐT về việc “Ban hành khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài” (ngày 01 tháng 09 năm 2015), Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (2009) [2], Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (dự thảo ngày 18.01.2018) [3],... Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào xây dựng một thang đo cụ thể với các mức độ chi tiết để đánh giá năng lực từ vựng tiếng Việt dành cho đối tượng HS DTTS. Từ những lí do trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu “Xây dựng thang đo đánh giá năng lực từ vựng tiếng Việt cho học sinh người dân tộc thiểu số” với mong muốn xây dựng một thang đo năng lực từ vựng với các tiêu chí có giá trị và từ đó xây dựng các công cụ đo năng lực từ vựng trong dạy học Tiếng Việt cho HS DTTS một cách hợp lí; giúp giáo viên có thể đánh giá chính xác và dễ dàng năng lực từ vựng của HS DTTS.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Năng lực tiếng Việt và năng lực từ vựng của học sinh dân tộc thiểu số

2.1.1. Các yếu tố cấu thành năng lực tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số

Như đã biết, mức độ thành thạo tiếng Việt được thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau, do đó để đánh giá được năng lực tiếng Việt cho HS DTTS, cần xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá toàn diện năng lực của HS. Căn cứ “Thông tư số 17/2005/TT-BGDĐT về việc “Ban hành khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài” (ngày 01 tháng 09 năm 2015); “Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference-CEFR)”]; căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (2009) [2], Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (dự thảo ngày 18.01.2018) [3], căn cứ vào các thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo như Thông tư 36, 30 và 22 về đánh giá năng lực HS; chúng tôi tiến hành xây dựng và phát triển các thành tố cấu thành năng lực tiếng Việt cho HS DTTS. Theo chúng tôi, các năng lực giao tiếp tiếng Việt dành cho HS DTTS được thể hiện qua các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn 1. Năng lực ngôn ngữ
- Tiêu chuẩn 2. Năng lực tạo lập văn bản (nghe - đọc)
- Tiêu chuẩn 3. Năng lực tiếp nhận văn bản (nói - viết)
- Tiêu chuẩn 4. Năng lực về chiến lược giao tiếp bằng tiếng Việt (nói - viết).

2.1.2. Năng lực từ vựng của học sinh dân tộc thiểu số

Để nắm và sử dụng được một ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ thứ 2) thì người sử dụng ngôn ngữ đó phải có vốn từ ngữ nhất định, nắm được cách sử dụng các từ ngữ đó đúng với các quy tắc ngữ pháp và vận dụng vốn từ cũng như các quy tắc ngữ pháp đó linh hoạt và phù hợp với mỗi hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Năng lực sử dụng từ ngữ được hình thành trong quá trình người học thụ đắc từ vựng của ngôn ngữ đó.

Năng lực từ vựng là một trong năm tiêu chí để đánh giá năng lực ngôn ngữ. Hiện nay chúng tôi chưa tiếp cận được công trình nghiên cứu nào ở Việt Nam có một định nghĩa cụ thể rõ ràng về năng lực từ vựng. Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu về việc dạy học từ và câu tiếng Việt hiện nay đều đưa ra những gợi ý dẫn để nhận diện được năng lực từ vựng.

Trong *Giáo trình Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học*, PGS.TS Nguyễn Quang Ninh đã khẳng định: “Chúng ta nói một người nào đó nắm được ngôn ngữ là chúng ta khẳng định người đó có một số lượng từ nhất định và biết sử dụng vốn từ đó đúng với các quy tắc ngữ pháp, với nghi thức lời nói trong hoạt động giao tiếp của mình [6,tr.81]. Qua đó, tác giả cũng khẳng định “việc dạy từ ngữ và ngữ pháp ở tiểu học có một tầm quan trọng rất lớn trong việc hình thành cho các em năng lực sử dụng từ và sử dụng câu (các quy tắc ngữ pháp)” [6, tr.81].

Tác giả Lê Phương Nga trong *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học II* cũng khẳng định bên cạnh việc cung cấp cho học sinh vốn từ và những kiến thức sơ giản về câu thì việc dạy từ và câu ở tiểu học hiện nay còn giúp học sinh “*có kỹ năng dùng từ đặt câu và sử dụng các kiểu câu để thể hiện tư tưởng tình cảm của mình, đồng thời có khả năng hiểu và sử dụng các kiểu câu của người khác nói ra trong hoàn cảnh giao tiếp nhất định*” [5, tr.56].

Trong *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*, các tác giả Nguyễn Chí Hoà, Vũ Đức Nghiệu đã nhận định *năng lực ngữ pháp là một trong những hợp phần của năng lực giao tiếp*: “*năng lực ngôn ngữ là kiến thức và khả năng sử dụng vốn ngôn ngữ để tạo thành các thông báo. Các tiêu thành tố hợp thành năng lực ngôn ngữ là năng lực từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, âm vị học, chữ viết và năng lực phát âm chuẩn*” [4, tr.49].

Để đảm bảo tính khoa học, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng định nghĩa năng lực từ vựng (lexical competence) trong công trình “*Khung tham chiếu chung cho ngôn ngữ Châu Âu: học tập, giảng dạy, đánh giá (The common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment)*” [7]. Theo đó, *năng lực từ vựng* được định nghĩa là *kiến thức và khả năng sử dụng từ vựng của một ngôn ngữ, bao gồm các yếu tố từ vựng và các yếu tố ngữ pháp* [7, tr.110]. Các yếu tố của từ vựng được các tác giả kết luận bao gồm: các biểu thức cố định (thành ngữ, tục ngữ,...), cụm từ cố định và không cố định, từ loại.

Có thể thấy, do căn cứ vào hướng tiếp cận khác nhau và do phạm vi đối tượng nghiên cứu khác nhau (dạy học ngôn ngữ với tư cách tiếng mẹ đẻ hay với tư cách là ngoại ngữ hay là ngôn ngữ thứ 2) các nhà nghiên cứu về phương pháp dạy học tiếng đã đưa ra những góc nhìn khác nhau về vị trí, vai trò của năng lực sử dụng từ vựng.

Từ những gợi ý dẫn trên, để thuận tiện và nhất quán cho quá trình nghiên cứu về sau, chúng tôi định nghĩa *năng lực từ vựng là khả năng người học nắm vững kiến thức từ vựng của một ngôn ngữ và sử dụng thành thạo những kiến thức đó để thực hiện giao tiếp trong những hoàn cảnh nhất định*.

2.2. Chuẩn đánh giá năng lực từ vựng tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số

Các tác giả Nguyễn Chí Hoà, Vũ Đức Nghiệu đã xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt trong công trình *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*. Theo chúng tôi, bộ tiêu chuẩn này khá sát và phù hợp với đối tượng là học sinh dân tộc thiểu số mà chúng tôi đang nghiên cứu. Trong đó, các tác giả khẳng định *năng lực từ vựng* là một trong năm tiêu chí hình thành năng lực ngôn ngữ (một trong mười tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt) [4, tr.122-149]. Tuy nhiên, bên cạnh đó các tác giả còn xây dựng tiêu chí *năng lực kiểm soát từ vựng* là 1 trong năm tiêu chí đánh giá năng lực *năng lực ngôn ngữ*. Theo thiên ý của chúng tôi, tách biệt *năng lực kiểm soát từ vựng* và *năng lực từ vựng* thành hai tiêu chí khác nhau và đồng đẳng để đánh giá năng lực ngôn ngữ là chưa thật sự hợp lý bởi lẽ *năng lực kiểm soát từ vựng* được thể hiện rõ nhất khi học sinh vận dụng các từ ngữ học được vào trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể. Như vậy, *năng lực kiểm soát từ vựng* theo như các tác giả quan niệm cũng chính là một trong các biểu hiện của *năng lực từ vựng*.

Rõ ràng, một trong những thách thức lớn nhất mà các giáo viên dạy tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ hai phải đối mặt đó là *giúp học sinh đạt được trình độ thông thạo về từ vựng cũng như nắm vững các kiến thức ngôn ngữ*. Các kỹ năng từ vựng sẽ giúp học sinh đọc, viết và xây dựng văn bản theo chủ đề. Việc xác định được chuẩn đánh giá năng lực từ vựng sẽ giúp cho giáo viên thuận lợi hơn khi truyền thụ kiến thức cho học sinh và có những phương pháp dạy học phù hợp để có thể phát triển năng lực người học.

Căn cứ khung năng lực từ vựng được trình bày trong CEFR [7, tr.112] và tình hình thực tế của việc dạy và học tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ 2, chuẩn đánh giá năng lực từ vựng tiếng Việt được chúng tôi mô tả cụ thể thành 6 bậc như sau:

Bảng 1. Chuẩn đánh giá năng lực từ vựng tiếng Việt

Bậc 6	Có khả năng làm chủ vốn từ ngữ rất rộng, bao gồm cả thành ngữ và tục ngữ; có khả năng sử dụng và nhận thức ý nghĩa hàm ẩn; Sử dụng và kiểm soát vốn từ vựng nhất quán, chính xác, phù hợp.
Bậc 5	Có khả năng làm chủ vốn từ vựng rộng để có thể khắc phục được những từ ngữ còn chưa biết hoặc quên bằng những từ ngữ đã được thụ đắc trước đó; làm chủ được các thành ngữ và tục ngữ; Khả năng kiểm soát từ vựng tốt các chủ đề thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn nhưng có mắc một số lỗi không đáng kể về từ vựng.
Bậc 4	Có vốn từ vựng để trình bày các chủ đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn; có khả năng sử dụng các từ ngữ đồng nghĩa để tránh lặp từ vựng; Có khả năng kiểm soát từ vựng ở mức độ chính xác cao, nhưng vẫn còn nhầm lẫn từ vựng, giải thích dài dòng nhưng không gây trở ngại trong giao tiếp.
Bậc 3	Có vốn từ vựng để trình bày về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hằng ngày (như gia đình, sở thích, điều quan tâm, việc làm, du lịch, và các sự kiện hiện tại); Có khả năng kiểm soát tốt vốn từ vựng về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hằng ngày, nhưng vẫn xảy ra lỗi khi thể hiện suy nghĩ phức tạp hoặc khi trình bày các chủ đề không quen thuộc.
Bậc 2	Có vốn từ ngữ đủ để thực hiện nhu cầu giao tiếp cơ bản, thường xuyên, hằng ngày liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc; Có thể kiểm soát một số vốn từ hẹp đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể, hằng ngày.
Bậc 1	Có vốn từ ngữ cơ bản liên quan đến tình huống giao tiếp cụ thể; Khả năng kiểm soát từ vựng hạn chế.

2.3. Xây dựng thang đo đánh giá năng lực từ vựng cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số

2.3.1. Quy trình xây dựng thang đo

Thang đo đánh giá năng lực từ vựng của HS DTTS được xây dựng theo quy trình gồm các bước sau:

- Nghiên cứu các tài liệu liên quan;
- Xác định các năng lực thành phần;
- Xây dựng các biểu hiện cho mỗi năng lực thành phần;
- Mô tả chi tiết các mức độ tương ứng với mỗi biểu hiện;
- Quy ước các mức độ năng lực trong thang đo.

2.3.1.1. Các thành tố của năng lực từ vựng

Từ chuẩn đánh giá năng lực từ vựng đã được xây dựng ở phần 2.2, chúng tôi xây dựng các thành tố cấu thành năng lực; mỗi thành tố được cụ thể hoá thành những chỉ số hành vi và bộ các tiêu chí biểu hiện đáp ứng các chỉ số hành vi đó. Từ đó, chúng ta có thể căn cứ để đánh giá năng lực từ vựng người học. Bộ tiêu chí này cần phân biệt và đánh giá được khả năng tiếp thụ và khả năng tạo sinh của học sinh. Tiếp thụ từ vựng là quá trình người học tiếp nhận kiến thức từ vựng và nhận thức kiến thức từ những gì đã được đọc, được nghe và cố gắng để hiểu nó. Tạo sinh từ vựng thể hiện ở việc người học tạo lập các hình thức ngôn ngữ (dạng nói và dạng viết) để truyền thông điệp tới người khác. Năng lực từ vựng được thể hiện ở các thành tố được mô tả ở Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Các thành tố của năng lực từ vựng

Thành tố	Mô tả
1. Năng lực sử dụng chính xác hình thức của từ	Người học phát triển khả năng nói và viết đúng hình thức của từ; nhận diện được các bộ phận cấu tạo từ và nghĩa của các bộ phận đó; phân tích được các bộ phận cấu tạo từ.
2. Năng lực nhận biết nghĩa của từ và sử dụng từ	Người học phát triển khả năng kết nối giữa hình thức từ và nghĩa của từ; kết nối từ với khái niệm và sở chỉ; sắp xếp, tổ chức, kết hợp các từ trong cụm và câu; nhận diện từ loại.
3. Năng lực nắm vững cách dùng từ trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể	Người học phát triển khả năng phân tích các chức năng ngữ pháp của từ, đồng thời có khả năng lựa chọn, sắp xếp, tổ chức, kết hợp các từ trong cụm và câu; nhận diện sử dụng từ vựng phù hợp bối cảnh giao tiếp cụ thể.

2.3.1.2. Các biểu hiện/ chỉ số hành vi của năng lực từ vựng

Từ những thành tố cấu tạo nên năng lực từ vựng được xác định ở trên, chúng tôi tiến hành xây dựng các chỉ số hành vi. Các chỉ số hành vi thể hiện cho thấy mỗi năng lực, kĩ năng của người học diễn ra như thế nào để chúng ta có thể quan sát, đo lường được.

Bảng 3. Các chỉ số hành vi của năng lực từ vựng tiếng Việt

Thành tố	Chỉ số hành vi
1. Năng lực sử dụng chính xác hình thức của từ	1.1. Sử dụng đúng hình thức nói của từ 1.2. Sử dụng đúng hình thức viết của từ 1.3. Phân tích các bộ phận cấu tạo từ, hỗ trợ cho việc nhớ nghĩa từ 1.4. Nhận diện được các mô hình xây dựng từ
2. Năng lực nhận biết nghĩa của từ và sử dụng từ	2.1. Kết nối hình thức từ và ý nghĩa từ 2.2. Gắn kết từ với khái niệm và sở chỉ, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp 2.3. Nhận diện được mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa của từ 2.4. Có chiến lược mở rộng từ vựng hiệu quả
3. Năng lực nắm vững cách dùng từ trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể	3.1. Phân tích được chức năng ngữ pháp của từ trong câu 3.2. Lựa chọn, sắp xếp, kết hợp các từ thành cụm từ, câu 3.3. Sử dụng từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, phù hợp với phong cách chức năng ngôn ngữ cụ thể.

2.3.1.3. Thang đo năng lực từ vựng tiếng Việt của HS DTTS

Nhằm mục đích phân biệt các mức độ khác nhau của mỗi hành động, thao tác thực hiện các chỉ số hành vi, chúng tôi tiến hành xác định các mức độ biểu hiện cho mỗi chỉ số hành vi đó. Các chỉ số hành vi sẽ được tiêu chí hoá qua việc tham chiếu các thang bậc phát triển.

Bảng 4. Bảng mức độ biểu hiện của các chỉ số hành vi thể hiện năng lực từ vựng tiếng Việt

Thành tố	Chỉ số hành vi	Các mức độ biểu hiện			
		0	1	2	3
1. Năng lực sử dụng	1.1. Sử dụng đúng hình	Không phát âm đúng âm thanh của từ.	Phát âm đúng âm thanh của từ nhưng chậm, phải nhờ sự	Phát âm đúng âm thanh của từ nhưng chậm, không cần nhờ sự	Phát âm đúng âm thanh của từ trong thời gian ngắn.

chính xác hình thức của từ	thức nói của từ		hướng dẫn của GV.	hỗ trợ của GV.	
		Không nhận ra được từ khi nghe thấy từ đó.		Nhận ra từ khi nghe thấy từ đó, cần có sự hỗ trợ của GV.	Nhận ra từ khi nghe thấy từ đó, không cần nhờ sự hỗ trợ của GV.
	- Không tạo sinh được hình thức nói của từ để biểu thị ý nghĩa.		- Tạo sinh hình thức nói của từ để biểu thị ý nghĩa, cần có sự hướng dẫn của GV.	- Tạo sinh hình thức nói của từ để biểu thị ý nghĩa, không cần nhờ sự hỗ trợ của GV.	- Tạo sinh hình thức nói của từ để biểu thị ý nghĩa trong khoảng thời gian ngắn.
1.2. Sử dụng đúng hình thức viết của từ	- Không tái hiện được hình thức của từ trong trí nhớ		- Tái hiện hình thức của từ trong trí nhớ nhưng chưa chính xác.	- Tái hiện hình thức của từ trong trí nhớ	- Tái hiện hình thức của từ trong trí nhớ trong thời gian ngắn.
	- Không biết tri nhận, phân loại từ theo âm thanh.		- Tri nhận, phân loại từ theo âm thanh, nhưng chưa chính xác.	- Tri nhận, phân loại từ theo âm thanh, cần có sự hướng dẫn của GV.	- Tri nhận, phân loại từ theo âm thanh trong thời gian ngắn.
	- Không biết ghép những âm thanh với con chữ và liên kết các con chữ với nhau thành từ.		- Ghép những âm thanh với con chữ nhưng chưa biết liên kết các con chữ với nhau thành từ.	- Ghép những âm thanh này với con chữ và liên kết các con chữ với nhau thành từ, cần có sự hướng dẫn của GV.	- Ghép những âm thanh này với con chữ, liên kết các con chữ với nhau thành từ, trong thời gian ngắn.
1.3. Phân tích các bộ phận cấu tạo từ, hỗ trợ cho việc nhớ nghĩa từ	- Không nhận diện được tiếng (hình vị) có nghĩa/ không có nghĩa trong từ phức.		- Nhận diện được tiếng (hình vị) có nghĩa/ không có nghĩa trong từ phức, cần có sự hỗ trợ của GV.	- Nhận diện được tiếng (hình vị) có nghĩa/ không có nghĩa trong từ phức, không cần có sự hỗ trợ của GV.	- Nhận diện được tiếng (hình vị) có nghĩa/ không có nghĩa trong từ phức, trong thời gian ngắn.
	- Không có khả năng ghi nhớ và nhận diện được những tiếng có tần số xuất hiện cao.		- Ghi nhớ và nhận diện được những tiếng (hình vị) có tần số xuất hiện cao, cần có sự hỗ trợ của GV.	- Ghi nhớ và nhận diện được những tiếng có tần số xuất hiện cao, không cần có sự hỗ trợ của GV.	- Ghi nhớ và nhận diện được những tiếng (hình vị) có tần số xuất hiện cao, trong thời gian ngắn.

			GV		
		- Không biết cách phái sinh từ bằng phương thức lấy và phương thức ghép.	- Biết cách phái sinh từ bằng phương thức lấy và phương thức ghép ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Biết cách phái sinh từ bằng phương thức lấy và phương thức ghép, những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp hơn.	- Biết cách phái sinh từ bằng phương thức lấy, phương thức ghép, sử dụng vốn từ phong phú, đa dạng.
1.4. Nhận diện được các mô hình xây dựng từ	- Không nắm vững các kiểu mô hình xây dựng từ.	- Nắm được một số mô hình xây dựng từ đơn giản.	Nắm được các kiểu mô hình xây dựng từ.	Nắm vững các kiểu mô hình xây dựng từ.	
	- Không phân biệt được các mô hình cấu trúc xây dựng từ: kiểu cấu trúc ghép (chính phụ, đẳng lập), kiểu cấu trúc lấy (lấy hoàn toàn, lấy bộ phận).	- Phân biệt được các mô hình cấu trúc xây dựng từ nhưng chưa chính xác hoàn toàn, đối với những ngữ liệu đã được học.	- Phân biệt chính xác được các mô hình cấu trúc xây dựng từ đối đối với những ngữ liệu đã được học.	- Phân biệt chính xác được các mô hình cấu trúc xây dựng từ: kiểu cấu trúc ghép (chính phụ, đẳng lập), kiểu cấu trúc lấy (lấy hoàn toàn, lấy bộ phận).	
	- Không có khả năng phái sinh từ bằng các phương pháp cấu tạo từ (phương thức ghép và phương thức lấy).	- Biết cách phái sinh từ bằng các phương pháp cấu tạo từ (phương thức ghép và phương thức lấy), ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Biết cách phái sinh từ bằng các phương pháp cấu tạo từ (phương thức ghép và phương thức lấy), những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp hơn.	- Có khả năng phái sinh từ bằng các phương pháp cấu tạo từ (phương thức ghép và phương thức lấy), trong những ngữ cảnh đa dạng.	
2. Năng lực nhận biết nghĩa của từ	2.1. Kết nối hình thức từ và ý nghĩa từ	- Không nhớ lại được hình thức từ khi muốn biểu thị ý nghĩa.	- Nhớ lại được hình thức từ khi muốn biểu thị ý nghĩa, nhưng chưa chính xác về âm thanh/ý nghĩa.	- Nhớ lại được hình thức từ khi muốn biểu thị ý nghĩa, có sự hỗ trợ của GV.	- Nhớ lại được hình thức từ khi muốn biểu thị ý nghĩa, trong một thời gian ngắn.

và sử dụng từ		- Không khôi phục được ý nghĩa khi nhìn / nghe thấy hình thức từ.	- Khôi phục được ý nghĩa khi nhìn / nghe thấy hình thức từ, có sự hỗ trợ của GV.	Khôi phục được ý nghĩa khi nhìn / nghe thấy hình thức từ, không cần sự hỗ trợ của GV.	Khôi phục được ý nghĩa khi nhìn / nghe thấy hình thức từ, trong một thời gian ngắn.
		- Không phân biệt được sự tương đồng, khác biệt giữa từ tiếng Việt với từ trong tiếng mẹ đẻ.	- Nhận biết được một số sự tương đồng và khác biệt giữa từ tiếng Việt với từ trong tiếng mẹ đẻ.	- Nắm vững được sự tương đồng và khác biệt giữa từ tiếng Việt với từ trong tiếng mẹ đẻ.	- Biết cách so sánh và vận dụng những từ tiếng Việt có sự tương đồng và khác biệt với từ trong tiếng mẹ đẻ.
2.2. Gắn kết từ với nghĩa biểu - nghĩa biểu vật, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp		- Không xác định được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu vật mà từ đó biểu thị.	- Nhận biết được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu vật mà từ đó biểu thị ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nhận biết được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu vật mà từ đó biểu thị ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Xác định được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu vật mà từ đó biểu thị, vận dụng vào ngữ cảnh thích hợp.
		- Không xác định được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu niệm mà từ đó biểu thị.	- Nhận biết được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu niệm mà từ đó biểu thị ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nhận biết được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu niệm mà từ đó biểu thị ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Xác định được mối quan hệ giữa từ và nghĩa biểu niệm mà từ đó biểu thị, vận dụng vào ngữ cảnh thích hợp.
		- Không nhận diện được nghĩa lâm thời của từ (phụ thuộc vào quan hệ của từ và các từ khác và ngữ cảnh).	- Nhận diện được nghĩa lâm thời của từ ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nhận diện được nghĩa lâm thời của từ ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Nhận diện được nghĩa lâm thời của từ (phụ thuộc vào quan hệ của từ và các từ khác và phụ thuộc ngữ cảnh).
		- Không biết lựa chọn hình thức từ có nghĩa và vận dụng phù hợp với ngữ cảnh.	- Lựa chọn hình thức từ có nghĩa và vận dụng chưa phù hợp với ngữ cảnh.	- Lựa chọn hình thức từ có nghĩa và vận dụng phù hợp với ngữ cảnh đơn giản.	- Lựa chọn hình thức từ có nghĩa và vận dụng phù hợp với mọi hoàn cảnh giao tiếp.

2.3. Nhận diện được mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa của từ	- Không nhớ được các nghĩa của từ (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm).	- Nhớ được các nghĩa của từ (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm) ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nhớ được các nghĩa của từ (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm) ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Nhớ được các nghĩa của từ (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm) vận dụng vào ngữ cảnh thích hợp.
	- Không nhớ được các từ có cùng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm).	- Nhớ được các từ có cùng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm) ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nhớ được các từ có cùng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm) ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Nhớ được các từ có cùng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa (trường hợp từ đa nghĩa, từ đồng âm) vận dụng vào ngữ cảnh thích hợp.
	- Không xác định được các từ ngữ phù hợp với nội dung biểu đạt.	- Xác định được các từ ngữ phù hợp với nội dung biểu đạt ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Xác định được các từ ngữ phù hợp với nội dung biểu đạt ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Xác định được các từ ngữ phù hợp với nội dung biểu đạt vận dụng vào ngữ cảnh thích hợp.
	- Không nhận diện và lựa chọn sử dụng từ ngữ phù hợp nhất với nội dung biểu đạt trong các từ ngữ đã xác định.	- Nhận diện nhưng chưa biết cách lựa chọn sử dụng từ ngữ phù hợp nhất với nội dung biểu đạt trong các từ ngữ đã xác định.	- Nhận diện và lựa chọn sử dụng từ ngữ phù hợp nhất với nội dung biểu đạt trong các từ ngữ đã xác định, trong ngữ cảnh giao tiếp đơn giản.	- Nhận diện và lựa chọn sử dụng từ ngữ phù hợp nhất với nội dung biểu đạt trong các từ ngữ đã xác định.
2.4. Có chiến lược mở rộng từ vựng hiệu quả	- Không biết cách tiếp nhận từ vựng mới dựa trên những từ vựng đã biết.	- Học được từ vựng mới dựa trên những từ vựng đã biết, ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Học được từ vựng mới dựa trên những từ vựng đã biết ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Học được từ vựng mới dựa trên những từ vựng đã biết vận dụng vào ngữ cảnh thích hợp.
	- Không phát triển từ vựng dựa trên những từ khoá (khả năng liên kết ý nghĩa	- Biết phát triển từ vựng dựa trên những từ khoá ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Biết phát triển từ vựng dựa trên những từ khoá ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Phát triển từ vựng dựa trên những từ khoá (khả năng liên kết ý nghĩa với hình thức của

		với hình thức từ).			từ).
		- Không biết vận dụng những chiến lược mở rộng để bổ sung, phát triển từ vựng.	- Vận dụng chiến lược mở rộng để bổ sung, phát triển từ vựng ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Vận dụng chiến lược mở rộng để bổ sung, phát triển từ vựng ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Vận dụng chiến lược mở rộng để bổ sung, phát triển từ vựng một cách linh hoạt và phù hợp ngữ cảnh giao tiếp.
3. Năng lực nắm vững cách dùng từ trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể	3.1. Phân tích được chức năng ngữ pháp của từ trong câu	- Không nhận diện được từ loại của từ.	- Nhận diện được ý nghĩa khái quát một số từ loại cơ bản.	- Nhận diện được ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp của từ loại.	Nhận diện được từ loại của từ trong thời gian ngắn
		- Không nắm được mô hình ngữ pháp (cụm từ) mà từ đó có khả năng kết hợp trong mô hình đó.	- Nắm được mô hình ngữ pháp (cụm từ) mà từ đó có khả năng kết hợp trong mô hình đó ở những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nắm được mô hình ngữ pháp (cụm từ) mà từ đó có khả năng kết hợp trong mô hình đó ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Vận dụng những kiến thức đã học để xây dựng những mô hình ngữ pháp (cụm từ) mà từ đó có khả năng kết hợp trong mô hình đó.
		- Không nhận diện được sự tương đồng và khác biệt giữa chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng Việt và chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng mẹ đẻ.	- Biết được sự tương đồng và khác biệt giữa chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng Việt và chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng mẹ đẻ.	- Nắm được sự tương đồng và khác biệt giữa chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng Việt và chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng mẹ đẻ; từ đó vận dụng trong những ngữ cảnh giao tiếp cơ bản.	- So sánh và vận dụng sự tương đồng và khác biệt giữa chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng Việt và chức năng ngữ pháp của từ trong câu tiếng mẹ đẻ.

	- Không xác định được vị trí, khả năng kết hợp của từ trong cụm từ, câu.	- Xác định được vị trí, khả năng kết hợp của từ trong cụm, câu có sự hỗ trợ của GV.	- Xác định được vị trí, khả năng kết hợp của từ trong cụm, câu không cần sự hỗ trợ của GV.	Phân tích được vị trí, khả năng kết hợp của từ trong cụm từ, câu.
3.2. Lựa chọn, sắp xếp, kết hợp các từ thành cụm từ, câu	- Không nắm được từ vựng đó thường kết hợp với những từ loại nào.	- Biết được một số từ vựng cơ bản thường kết hợp với những từ loại nào.	- Biết được từ vựng đó thường kết hợp với những từ loại nào ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Biết được từ vựng đó thường kết hợp với những từ loại nào và phù hợp ngữ cảnh giao tiếp.
	- Không biết sắp xếp các từ cho sẵn thành đơn vị ngôn ngữ lớn hơn.	- Biết sắp xếp các từ cho sẵn thành đơn vị ngôn ngữ lớn hơn, còn mắc một số lỗi nhỏ.	- Biết sắp xếp các từ cho sẵn thành đơn vị ngôn ngữ lớn hơn, có ngữ cảnh tương tự đã được học.	- Biết sắp xếp các từ cho sẵn thành đơn vị ngôn ngữ lớn hơn trong thời gian ngắn.
	- Không nhận diện được ngữ cảnh mà trong đó từ biểu thị một nghĩa hoặc một nét nghĩa nào đó.	- Nhận diện được ngữ cảnh mà trong đó từ biểu thị một nghĩa hoặc một nét nghĩa nào đó, những chủ đề, nhóm từ vựng đơn giản.	- Nhận diện được ngữ cảnh mà trong đó từ biểu thị một nghĩa hoặc một nét nghĩa nào đó ở những chủ đề, nhóm từ vựng phức tạp.	- Nhận diện được ngữ cảnh mà trong đó từ biểu thị một nghĩa hoặc một nét nghĩa nào đó trong thời gian ngắn.
	- Không phân biệt được tương đồng, khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ để kết hợp từ thành cụm và câu.	- Nhận biết được sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ.	- Nắm được sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ để kết hợp từ thành cụm, câu phù hợp.	- So sánh và vận dụng sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ để kết hợp từ thành cụm, câu phù hợp.
3.3. Sử dụng từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp	- Không lựa chọn từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.	- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với những hoàn cảnh giao tiếp đơn giản, có sự hỗ trợ của GV.	- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, đơn giản.	- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

cụ thể, phù hợp với phong cách chức năng ngôn ngữ cụ thể	- Không lựa chọn từ ngữ phù hợp với nội dung giao tiếp, đối tượng giao tiếp, mục đích giao tiếp.	- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với nội dung giao tiếp.	- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với nội dung giao tiếp, đối tượng giao tiếp.	- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với nội dung giao tiếp, đối tượng giao tiếp, mục đích giao tiếp.
	- Không nhận diện được các phong cách chức năng ngôn ngữ.	- Nhận diện được đặc điểm phong cách chức năng ngôn ngữ, có sự hỗ trợ của GV.	- Nhận diện được các phong cách chức năng ngôn ngữ.	Nhận diện được các phong cách chức năng ngôn ngữ vận dụng ngữ cảnh giao tiếp.
	- Không phân tích sự tồn tại của từ đặt trong hệ thống của nó.	Phân tích sự tồn tại của từ đặt trong hệ thống của nó, có sự hỗ trợ của GV.	Phân tích sự tồn tại của từ đặt trong hệ thống của nó, không cần sự hỗ trợ của GV.	Phân tích sự tồn tại của từ đặt trong hệ thống của nó, trong một thời gian ngắn.

* Quy ước cách tính điểm:

$$\text{Điểm trung bình} = \frac{\text{Tổng điểm đánh giá của 11 tiêu chí}}{11}$$

Điểm từ 1 đến 2: Năng lực từ vựng tiếng Việt ở mức độ thấp.

Điểm từ 2 đến 2,5: Năng lực từ vựng tiếng Việt ở mức độ trung bình.

Điểm từ 2,5 đến 3: Năng lực từ vựng tiếng Việt ở mức độ cao.

3. Kết luận

Nhằm làm lớn mạnh những nghiên cứu về đánh giá năng lực giao tiếp tiếng Việt nói chung và năng lực từ vựng tiếng Việt nói riêng, chúng tôi đã nghiên cứu về thang đo năng lực từ vựng tiếng Việt của học sinh DTTS. Việc xây dựng các thang đo năng lực từ vựng thông qua dạy học Tiếng Việt cho HS DTTS một cách hợp lý sẽ giúp giáo viên ở trường tiểu học có thể đánh giá năng lực từ vựng của HS DTTS. Liên quan đến vấn đề này, còn nhiều điều thú vị cần được tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này để xây dựng công cụ đo năng lực từ vựng thông qua dạy học Tiếng Việt cho HS DTTS, từ đó đề xuất các biện pháp để nâng cao năng lực từ vựng tiếng Việt nói riêng và năng lực giao tiếp tiếng Việt nói chung cho HS DTTS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Hoà Bình, 2014. *Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009. *Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học*. Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (dự thảo ngày 18.01.2018). Hà Nội.

- [4] Nguyễn Chí Hoà, Vũ Đức Nghiệu, 2015. *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Lê Phương Nga, chủ biên, 2015. *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1*. Nxb Đại học Sư phạm.
- [6] Nguyễn Quang Ninh, 2013. *Giáo trình Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*. Tập 1, NXB Đại học Sư phạm.
- [7] Council of Europe, 2002). *The common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*. Cambridge University Press.

ABSTRACT

Designing scale to evaluate Vietnamese lexical competence for ethnic minority students

Ho Tran Ngoc Oanh

Faculty Literature, University of Science and Education - The University of Danang

This article presents the concept of Vietnamese lexical competence and the process of designing the Vietnamese lexical competence scale for ethnic minority students. Determining a vocabulary competency benchmark will help teachers to communicate their knowledge to students better and develop appropriate teaching strategies to enhance learner competencies. The Vietnamese vocabulary assessment standard is specifically described in six levels. Vocabulary capacity is composed of three components: the ability to use the correct form of words, the ability to recognize and use words, and the ability to use of words in specific contexts. Each component is subdivided into behavioral indicators and sets of performance criteria that meet those behavioral indicators. The scale after design is used as a basis for developing tools to assess the lexical competence of the ethnic minority students in teaching Vietnamese language.

Keywords: Concept of Vietnamese lexical competence, the process of designing competence scale, ethnic minority students, develop competencies.